

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ Ở VIỆT NAM

TS NGUYỄN VĂN ANH

Sở KH&CN Bà Rịa - Vũng Tàu

ThS PHAN TUẤN ANH

Sở KH&CN Quảng Trị

Để đẩy nhanh tốc độ đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp, chính sách về tổ chức và hoạt động chuyển giao công nghệ (CGCN) là đặc biệt quan trọng. Mặc dù đã có nhiều đổi mới song trong thời gian qua, chính sách liên quan tới 2 vấn đề này vẫn chưa mang lại những kết quả như mong muốn. Bài viết phân tích, làm rõ nguyên nhân của hạn chế, từ đó đề xuất hướng khắc phục.

Chính sách của Việt Nam về tổ chức và hoạt động CGCN

Chính sách về tổ chức CGCN

Hệ thống tổ chức CGCN tại Việt Nam khá đa dạng, phong phú. Hệ thống này gồm có: (1) Các cơ quan quản lý nhà nước về CGCN; (2) Các tổ chức khoa học và công nghệ (KH&CN); (3) Các doanh nghiệp KH&CN; ngoài ra còn có sự tham gia của các tổ chức khác, ví dụ như các tổ chức phi chính phủ trong và ngoài nước tại Việt Nam.

Các cơ quan quản lý nhà nước về CGCN tại Việt Nam hiện nay bao gồm Chính phủ, UBND các cấp (tỉnh, huyện). Các cơ quan chuyên môn về CGCN gồm Bộ KH&CN, các Sở KH&CN, các Phòng kinh tế và cơ sở hạ tầng (trực thuộc UBND cấp huyện). Luật CGCN (số 80/2006/QH11 ngày 29.11.2006) quy định cụ thể trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước về CGCN tại Chương V (Điều 51 đến 54), trong đó, Chính phủ là cơ quan quản lý nhà nước cao nhất trong hệ thống

cơ quan quản lý nhà nước, thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động CGCN.

Các tổ chức KH&CN tại Việt Nam bao gồm: (1) Các tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; (2) Các cơ sở giáo dục đại học; (3) Các tổ chức dịch vụ KH&CN. Các tổ chức KH&CN tại Việt Nam trong những năm trước đổi mới (1986), hoạt động theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung của Nhà nước. Các tổ chức này thực sự phát triển, thu hút mọi thành phần kinh tế tham gia, bước đầu chuyển sang hoạt động tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo cơ chế thị trường kể từ khi Nghị định 35 năm 1992 về công tác quản lý KH&CN do Hội đồng Bộ trưởng ban hành [cho phép tất cả các cơ quan nhà nước, các đơn vị vũ trang, các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và mọi công dân đều được quyền tổ chức và thực hiện các hoạt động KH&CN (Điều 1)]. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế được thành lập các đơn vị nghiên cứu khoa học và

phát triển công nghệ (R&D) trực thuộc (Điều 4). Các cơ quan R&D của nhà nước từng bước chuyển từ việc cấp phát kinh phí ngân sách nhà nước theo tổ chức và biên chế sang chế độ hợp đồng đặt hàng, và hợp đồng lao động (Điều 13, 14)]. Luật KH&CN 2000 quy định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, nghĩa vụ của các tổ chức KH&CN, những ưu đãi đối với tổ chức KH&CN. Năm 2005, 2006 Chính phủ ban hành Nghị định 115/2005/NĐ-CP ngày 5.9.2005, Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25.4.2006 nhằm thực hiện chuyển đổi các tổ chức KH&CN công lập sang cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Theo Luật KH&CN 2013 (số 29/2013/QH13 ngày 18.6.2013), các tổ chức KH&CN nước ngoài được phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam để hoạt động KH&CN, hoạt động liên quan trực tiếp đến hoạt động KH&CN. Các tổ chức KH&CN được đánh giá, xếp hạng nhằm xác định năng lực và hiệu quả hoạt động, phục vụ hoạt động hoạch định chính sách KH&CN, làm cơ sở xem xét việc tuyển

chọn, xét giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ KH&CN, và được hưởng các chính sách ưu tiên đầu tư từ ngân sách nhà nước cho vay, tài trợ, bảo lãnh vốn vay của quỹ trong lĩnh vực KH&CN. Đây là điểm mới tiến bộ của chính sách KH&CN Việt Nam đối với các tổ chức KH&CN trong giai đoạn hiện nay.

Doanh nghiệp KH&CN là một khái niệm mới xuất hiện trong thời gian gần đây tại Việt Nam¹, nhưng đang được đặc biệt khuyến khích phát triển. Song song với các chính sách ưu đãi dành cho các doanh nghiệp KH&CN, Nhà nước đã chủ trương giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả R&D sử dụng ngân sách nhà nước nhằm làm cơ sở để hình thành các doanh nghiệp KH&CN. Vấn đề này, từng được đề cập từ năm 2006, gắn liền với sự ra đời Luật CGCN, Luật KH&CN 2013, nhưng nó chỉ thành hiện thực sau khi Bộ KH&CN ban hành Thông tư 15 [4] quy định cụ thể trình tự, thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả R&D sử dụng ngân sách nhà nước.

Các chính sách về tổ chức CGCN mới được ban hành đã cung cấp môi trường thuận lợi cho các tổ chức CGCN hình thành và phát triển.

Chính sách về hoạt động CGCN

Việc CGCN tại Việt Nam đang được thực hiện theo hai cơ chế: thị trường và phi thị trường. Tuy nhiên cơ chế thị trường là hướng chủ đạo trong chính sách phát triển.

¹Tham khảo thêm: Nguyễn Văn Anh, Nguyễn Hồng Hà, Lê Vũ Toàn (2014), "Doanh nghiệp KH&CN Việt Nam: thực trạng và giải pháp phát triển", Tạp chí Chính sách và quản lý KH&CN, Viện Chiến lược và chính sách KH&CN, ISSN 1859 - 3801, số 3.2014, tr 65-79.

Chính sách CGCN theo cơ chế phi thị trường:

Cơ chế phi thị trường ở đây được hiểu là được cho, biếu tặng, tự do sử dụng, khai thác công nghệ một cách hợp lệ.

Điển hình trong chính sách khuyến khích CGCN theo cơ chế phi thị trường là các văn bản liên quan đến chuyển giao sáng kiến. Chính sách này được quy định cụ thể tại Nghị định 13 [5] và Thông tư 18 [2]. Theo Nghị định 13: *Sáng kiến là giải pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý, giải pháp tác nghiệp, hoặc giải pháp ứng dụng tiến bộ kỹ thuật (gọi chung là giải pháp) được cơ sở công nhận là sáng kiến nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện: có tính mới trong phạm vi cơ sở đó; đã được áp dụng hoặc áp dụng thử tại cơ sở đó và có khả năng mang lại lợi ích thiết thực; không thuộc đối tượng loại trừ (giải pháp mà việc công bố, áp dụng trái với trật tự công cộng hoặc đạo đức xã hội; là đối tượng đang được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật tính đến thời điểm xét công nhận sáng kiến)* (Điều 3). Chính điều kiện đối tượng loại trừ "đối tượng đang bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ" mới được công nhận là sáng kiến, quyết định cơ chế phi thị trường đối với việc CGCN của loại hình này. Nhiều ý kiến cho rằng, "sáng kiến" là vấn đề nhỏ bé vì tính mới của giải pháp sáng kiến được công nhận chỉ có phạm vi "cơ sở"; còn sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ mới có giá trị và có ý nghĩa vì được bảo hộ mang tính quốc gia, thế giới. Thực tế, đây là vấn đề phụ thuộc quan điểm cá nhân. Vì rất nhiều sáng chế được

cấp văn bằng bảo hộ, không có giá trị ứng dụng thực tiễn, và thực tiễn không thể triển khai áp dụng vì tính thương mại và những lợi ích mang lại không cao. Trong khi đó, điều kiện công nhận sáng kiến là "phải được áp dụng hoặc áp dụng thử" và "phải mang lại lợi ích thiết thực". Rất nhiều sáng kiến sau khi được công nhận, có thể bảo hộ dưới hình thức văn bằng bảo hộ độc quyền sáng chế.

Điểm khác biệt trong văn bản quy định về sáng kiến là tính mới trong phạm vi cơ sở và có chế độ thù lao cho những người tham gia tổ chức áp dụng sáng kiến lần đầu (tối thiểu 20% mức thù lao cho tác giả sáng kiến - Điều 10, Nghị định 13). Bên cạnh đó, Nhà nước chủ trương khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp khai thác các thông tin sáng chế từ các cơ sở dữ liệu sáng chế trong và ngoài nước hợp pháp để thực hiện đổi mới công nghệ thông qua Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2020 theo Quyết định số 677/QĐ-TTg ngày 10.5.2011, Kế hoạch KH&CN giai đoạn 2011-2015 theo Quyết định số 1244/QĐ-TTg ngày 25.7.2011 của Thủ tướng Chính phủ...

Chính sách CGCN theo cơ chế phi thị trường là những cơ hội tốt cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam thực hiện đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực công nghệ, tạo sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường.

Chính sách CGCN theo cơ chế thị trường:

Một trong những vấn đề đặt ra đối với thu hút CGCN từ nước ngoài vào trong nước liên quan

đến bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ (SHTT). Từ những năm 80 của thế kỷ trước, nước ta đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về SHTT, như Điều lệ về sáng kiến cải tiến kỹ thuật - hợp lý hóa sản xuất và sáng chế năm 1981; Pháp lệnh bảo hộ sở hữu công nghiệp năm 1989; Pháp lệnh bảo hộ quyền tác giả năm 1994...

Năm 2005, văn bản quy phạm pháp luật về SHTT được nâng lên thành luật. Luật SHTT 2005 và Luật SHTT sửa đổi 2009 cũng như Bộ luật Dân sự 2005 đã mở rộng thêm đối tượng được bảo hộ, đáp ứng tương đối đầy đủ các đối tượng bảo hộ theo tiêu chuẩn tối thiểu của chuẩn mực quốc tế về SHTT. Điều này giúp gia tăng các công nghệ tiên tiến có nguồn gốc từ các nước phát triển tham gia giao dịch trên thị trường. Về cơ bản, việc xác lập và bảo hộ độc quyền các đối tượng công nghệ của Việt Nam tương đối phù hợp với chuẩn mực và thông lệ quốc tế.

Luật CGCN, được ban hành năm 2006, có những quy định mới về hợp đồng CGCN, thông thoáng hơn hẳn so với các quy định trước đây, trong đó công nghệ được chia làm ba loại, trừ các công nghệ thuộc danh mục bị cấm chuyển giao hoặc công nghệ thuộc danh mục hạn chế chuyển giao, các công nghệ còn lại có hiệu lực theo thỏa thuận trong hợp đồng của các bên tham gia, mà không cần phải đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước. Điều này có ý nghĩa lớn trong việc tạo điều kiện cho các bên tham gia hợp đồng tiết kiệm được rất nhiều thời gian và chi phí để thỏa thuận và thực thi hợp đồng CGCN.

Hiện nay, nguồn đầu tư chủ yếu cho các hoạt động nghiên cứu tại Việt Nam là nhà nước, việc ban hành Thông tư 15 [4] của Bộ KH&CN không chỉ có ý nghĩa đối với việc hình thành các tổ chức CGCN mà còn có ý nghĩa đối với thúc đẩy nguồn cung kết quả nghiên cứu để thực hiện đổi mới công nghệ, ứng dụng kết quả nghiên cứu trong sản xuất kinh doanh. Đây là điểm sáng nổi bật của chính sách CGCN của Việt Nam trên cơ sở học tập kinh nghiệm của các quốc gia phát triển đi trước như Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc...

Thời gian qua, Luật KH&CN 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã có nhiều chính sách mới khuyến khích, thu hút cá nhân tham gia hoạt động KH&CN, nhằm hình thành một kênh CGCN quan trọng tại Việt Nam. Luật đã quy định cụ thể quyền, nghĩa vụ, những lợi ích của cá nhân tham gia hoạt động KH&CN. Bên cạnh đó, Nhà nước chủ trương đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển KH&CN; đổi mới cơ chế thực hiện các nhiệm vụ KH&CN, nhằm tạo điều kiện cho việc thực hiện các nhiệm vụ KH&CN; hình thành các quỹ hỗ trợ đầu tư cho KH&CN; huy động các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước đầu tư cho KH&CN như Quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp, Quỹ phát triển KH&CN của các tổ chức và cá nhân thông qua các chính sách bắt buộc hoặc khuyến khích.

Nhà nước chủ trương đầu tư, hỗ trợ và khuyến khích phát triển các tổ chức dịch vụ KH&CN như các cơ sở ương tạo công nghệ, tổ chức xúc tiến CGCN (sàn giao dịch

công nghệ, chợ công nghệ...) để phát triển nguồn cung công nghệ, phát triển các dịch vụ KH&CN, tổ chức kết nối cung - cầu nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình mua bán, trao đổi hàng hóa là các kết quả nghiên cứu. Những chủ trương này được thể hiện thông qua các quy định của Luật CGCN, Luật Công nghệ cao, Luật Công nghệ thông tin.

Những tồn tại, hạn chế

Mặc dù cơ chế, chính sách liên quan đến CGCN của Việt Nam có nhiều điểm mới, nhưng trình độ công nghệ của các doanh nghiệp vẫn lạc hậu, tốc độ đổi mới công nghệ ở Việt Nam vẫn thấp. Thực trạng trên có nhiều nguyên nhân, trong đó có một số nguyên nhân cơ bản về chính sách như sau:

Một là, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật không đồng bộ, có luật nhưng thiếu văn bản hướng dẫn thi hành, hoặc văn bản hướng dẫn chưa đầy đủ nên việc đảm bảo tính thực thi chưa cao

Đối với việc CGCN theo cơ chế phi thị trường, liên quan trực tiếp đến quản lý sáng kiến, mặc dù Nghị định 13 [5] và Thông tư 18 [2] được ban hành, nhưng thiếu các quy định cụ thể về tài chính (do Bộ Tài chính chưa ban hành). Vì vậy, trên thực tế hoạt động đánh giá, công nhận sáng kiến ở hầu hết các địa phương chưa được triển khai. Do vậy quyền lợi của tác giả sáng kiến, đơn vị áp dụng sáng kiến lần đầu chưa được thực hiện, dẫn tới việc CGCN dưới hình thức sáng kiến hầu như rất ít được thực hiện, đặc biệt là các doanh nghiệp.

Việc triển khai nhiệm vụ KH&CN sau khi tuyển chọn được thực hiện trên cơ sở hợp đồng giữa cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN với cá nhân (chủ nhiệm đề tài) và tổ chức chủ trì thực hiện. Mặc dù Bộ KH&CN mới ban hành Thông tư 05 [3] thay thế Quyết định 293 [1] về hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (hợp đồng R&D) với nhiều điểm mới, nhưng mẫu hợp đồng R&D chưa quy định về việc sử dụng kết quả nghiên cứu và chia sẻ lợi ích khi sử dụng kết quả. Trong khi đây là cơ sở để phân chia lợi ích giữa nhà nước, tác giả, các tổ chức tham gia đầu tư tài chính để hoàn thiện công nghệ từ kết quả nghiên cứu (nếu có), tổ chức môi giới thúc đẩy giao dịch kết quả nghiên cứu (nếu có). Chưa quy định trách nhiệm của các bên phát triển tài sản trí tuệ liên quan đến kết quả nghiên cứu. Trên thực tế, hiện nay việc tranh chấp khi thực hiện các hợp đồng R&D chưa xảy ra, nhưng nếu hoạt động KH&CN được xã hội hóa, được nhiều tổ chức ngoài nhà nước cùng tham gia triển khai thực hiện, việc sở hữu kết quả nghiên cứu được đa dạng hóa thì việc xảy ra tranh chấp sẽ khó tránh khỏi. Mặt khác, cho dù việc chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu được quy định tại Thông tư 15 [4], nhưng vẫn chưa đáp ứng yêu cầu, vì chưa quy định nội dung cụ thể của hợp đồng chuyển giao kết quả nghiên cứu. Trong khi các nội dung liên quan đến hợp đồng CGCN được nêu tại Điều 15, Luật CGCN chỉ phù hợp với việc CGCN đã hoàn thiện, nhất là CGCN từ nước ngoài vào trong nước.

Hai là, các quy định của luật còn nhiều khe hở, ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước

Để hình thành một chính sách đầu tư thông thoáng nhằm thu hút các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài, Luật CGCN quy định chỉ các công nghệ hạn chế chuyển giao mới phải đăng ký. Tuy vậy quy định này làm xuất hiện nguy cơ thất thoát kinh phí của Nhà nước, nhất là đối với các công nghệ được đầu tư từ ngân sách nhà nước, làm cho Nhà nước không thực hiện được vai trò quản lý, điều hòa, chỉ đạo và thúc đẩy hoạt động CGCN, không kiểm soát được thông tin các công nghệ nào hiện đang tồn tại trên thị trường. Hiện nay, ở các nước như Trung Quốc, Hàn Quốc, việc đăng ký hợp đồng CGCN vẫn là điều khoản bắt buộc, phục vụ cho mục đích quản lý công nghệ.

Ba là, mức xử phạt hành chính hiện nay còn thấp chưa đủ sức răn đe đối với các hành vi vi phạm về tổ chức và hoạt động CGCN

Nghị định 99 [7] quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp với mức xử phạt cao nhất chỉ đến 250 triệu đồng đối với cá nhân và 500 triệu đồng đối với tổ chức; Nghị định 64 [6] quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động KH&CN, CGCN tối đa là 50 triệu đồng đối với cá nhân, 100 triệu đồng đối với tổ chức. Các mức xử phạt hành chính nêu trên không có cơ chế bồi thường thiệt hại. Vì vậy bên vi phạm sẵn sàng nộp phạt hành chính để tiếp tục vi phạm.

Bốn là, thiếu một số chính sách quan trọng, như đào tạo nhân lực chuyên sâu về thương mại hóa kết quả nghiên cứu, phát triển vốn đầu tư mạo hiểm, chính sách bảo vệ cho những rủi ro trong hoạt động KH&CN, trợ cấp thất nghiệp trong hoạt động KH&CN

Việc đầu tư, kinh doanh hàng hóa thông thường vốn đã phức tạp, nhiều rủi ro; việc đầu tư kinh doanh và CGCN hình thành từ các kết quả nghiên cứu còn phức tạp và rủi ro gấp nhiều lần. Nhưng hiện nay, việc thương mại hóa các kết quả nghiên cứu hầu như tự phát, không có chương trình đào tạo bài bản, hệ thống. Nguồn vốn đầu tư mạo hiểm trong nước rất ít ỏi, chủ yếu được thực hiện từ các nhà đầu tư nước ngoài. Cơ chế bảo vệ cho các nhà khoa học trong quá trình thực hiện nghiên cứu chưa có, nhiều khi việc nghiên cứu, ứng dụng kết quả mới, đặc biệt khi sử dụng vật liệu mới không thành công (trong nước chưa có quy trình, quy phạm) lại bị coi là tội phạm, thiếu sự khuyến khích hỗ trợ của các cơ quan quản lý nhà nước liên quan, vì sợ trách nhiệm liên đới khi gặp rủi ro. Chưa có chính sách trợ cấp thất nghiệp cho cán bộ KH&CN để tạo điều kiện cho họ lưu chuyển trên thị trường lao động KH&CN. Chưa có chính sách động viên, hỗ trợ để tiếp tục phát huy hiệu quả sức sáng tạo của mọi tầng lớp lao động nhằm thúc đẩy việc đưa kết quả nghiên cứu ra thị trường. Thực tế các phong trào hội thi sáng tạo kỹ thuật từ cấp trung ương đến địa phương đang diễn ra hiện nay cho thấy chủ yếu chỉ tập trung vào

các khâu phát động và tổng kết, tổ chức trao giải; việc hỗ trợ để phát huy các giải pháp sáng tạo đoạt giải để mở rộng phạm vi ứng dụng trong thực tiễn hầu hết không được các ban tổ chức đặt ra.

Năm là, công tác thông tin, tuyên truyền về CGCN còn nhiều hạn chế

Các kết quả nghiên cứu hầu hết chưa công khai rộng rãi trên các website của các cơ quan quản lý nhà nước từ trung ương đến địa phương. Thông tin về các đối tượng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp tại Cục Sở hữu trí tuệ chưa được cập nhật kịp thời, đầy đủ. Do vậy, hiện tượng nghiên cứu trùng lặp đây đó vẫn còn xảy ra.

Hiện nay, nhiều địa phương chưa thực hiện công bố danh sách các cá nhân, tổ chức thực hiện nhiệm vụ KH&CN, kết quả ứng dụng của các kết quả nghiên cứu, nên rất khó khăn trong việc đánh giá khả năng ứng dụng của các công trình nghiên cứu, năng lực thực sự của các cá nhân, tổ chức KH&CN.

Đề xuất, khuyến nghị

Từ thực trạng của chính sách về tổ chức và hoạt động CGCN nêu trên, xin có vài đề xuất kiến nghị như sau:

Thứ nhất, cần rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật đã ban hành để sửa đổi, bổ sung kịp thời nhằm đảm bảo tính thực thi đối với tổ chức và hoạt động CGCN. Một số ví dụ cụ thể là: chỉnh sửa các văn bản liên quan đến đất đai, tín dụng...; liên quan tới chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước đối với các doanh nghiệp KH&CN; bổ sung các quy định liên quan đến tài chính trong công tác sáng

kiến; chỉnh sửa Luật CGCN, bổ sung điều khoản liên quan đến CGCN trong quá trình R&D, thực hiện bắt buộc đăng ký hợp đồng CGCN đối với các bên tham gia hoạt động CGCN, đặc biệt đối với công nghệ hình thành từ ngân sách nhà nước...

Thứ hai, tăng mức xử phạt hành chính và bổ sung hình thức bồi hoàn thiệt hại đối với bên vi phạm để đảm bảo tính răn đe đối với các hành vi vi phạm về tổ chức và hoạt động CGCN của các tổ chức và cá nhân liên quan.

Thứ ba, sớm hình thành những chính sách liên quan đến đào tạo nhân lực chuyên sâu về quản lý công nghệ và CGCN; khuyến khích, thu hút các nhà đầu tư mạo hiểm; chính sách bảo hiểm các công nghệ mới, sản phẩm công nghệ mới; chính sách bảo vệ và bảo hiểm rủi ro cho các cá nhân thực hiện nghiên cứu và phát triển công nghệ, trợ cấp thất nghiệp trong hoạt động KH&CN.

Thứ tư, cần bổ sung quy định trách nhiệm và hình thức xử phạt đối với các cơ quan quản lý nhà nước từ trung ương đến địa phương đối với việc công bố danh mục các kết quả nghiên cứu, các hợp đồng CGCN, tổ chức CGCN; công khai các tổ chức, cá nhân vi phạm hoạt động CGCN trên các trang thông tin điện tử. Đồng thời, sớm thiết lập hệ thống thông tin tích hợp giữa các cơ quan trung ương và địa phương phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về tổ chức và hoạt động CGCN. Hàng năm có các hình thức tôn vinh xứng đáng đối với các tổ chức và cá nhân tham gia tích cực vào hoạt động CGCN.

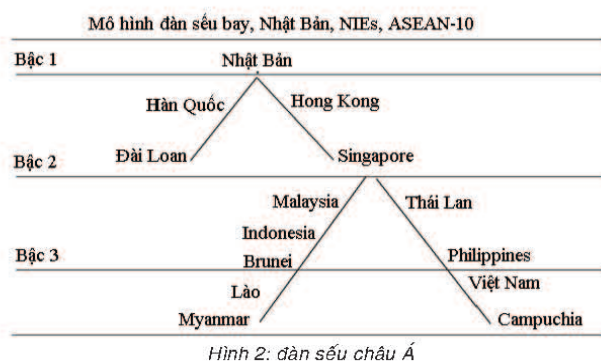
Tóm lại, thời gian qua, Nhà

nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách quan trọng nhằm phát triển tổ chức và hoạt động CGCN tại Việt Nam, có tác động thúc đẩy phát triển các tổ chức CGCN, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển công nghệ nội sinh và ngoại sinh tại Việt Nam, hướng đến phát triển thị trường KH&CN phong phú và đa dạng. Tuy nhiên, bên cạnh những mặt tích cực còn một số điểm hạn chế, cần được nghiên cứu xây dựng và ban hành các chính sách phù hợp để khắc phục kịp thời.

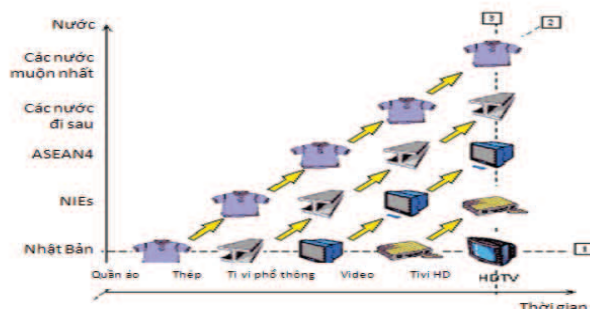
Tài liệu tham khảo

- [1] Bộ KH&CN (2007), Quyết định số 293/QĐ-BKHCN ngày 27.2.2007 về việc ban hành "Mẫu hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ" và "Mẫu báo cáo định kỳ" để thực hiện các đề tài, dự án KH&CN thuộc các Chương trình KH&CN trọng điểm cấp nhà nước.
- [2] Bộ KH&CN (2013), Thông tư số 18/2013/TT-BKHCN ngày 1.8.2013 hướng dẫn thi hành một số quy định của Điều lệ sáng kiến được ban hành theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 2.3.2012 của Chính phủ.
- [3] Bộ KH&CN (2014), Thông tư số 05/2014/TT-BKHCN ngày 10.4.2014 ban hành "Mẫu hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ".
- [4] Bộ KH&CN (2014), Thông tư số 15/2014/TT-BKHCN ngày 13.6.2014 quy định trình tự, thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.
- [5] Chính phủ (2012), Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 2.3.2012 ban hành Điều lệ sáng kiến.
- [6] Chính phủ (2013), Nghị định số 64/2013/NĐ-CP ngày 27.6.2013 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động KH&CN, CGCN.
- [7] Chính phủ (2013), Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29.8.2013 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp.

DIỄN ĐÀN



nhờ vào hiệu ứng của đàn sếu bay. Mô hình đàn sếu bay chỉ ra sự thay đổi về sản xuất giữa các nước tuân theo bậc thang công nghệ, đó là sản xuất từ công nghệ thâm dụng lao động trong các ngành như dệt may, giày dép đến công nghệ sản xuất đòi hỏi nhiều vốn như luyện kim, hóa chất và sau đó đến công nghệ sản xuất đòi hỏi nhiều chất xám như điện tử... Và tham gia vào đàn sếu, công nghệ được chuyển giao từ nước phát triển sang nước kém phát triển hơn.



Sự phát triển kinh tế của Việt Nam

Không nghi ngờ gì về sự tham dự ngày càng sâu rộng của Việt Nam vào kinh tế thế giới và Việt Nam đạt được các thành tựu quan trọng về tăng trưởng, về chuyển dịch cơ cấu và nói chung là về phát triển kinh tế. Có thể nhận thấy rõ các xu hướng sau đây trong phát triển kinh tế của Việt Nam trong thời kỳ hội nhập kinh tế, nhất là sau khi Việt Nam trở thành thành viên thứ 150 của Tổ chức thương mại thế giới (WTO).

Một là, hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam đã tăng lên nhanh chóng. Chỉ tính riêng từ năm 2000 đến nay, kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam đã tăng 10 lần, từ 30 tỷ USD lên 300 tỷ USD. Việt Nam đã trở thành nền kinh tế có độ mở rất lớn. Tham gia vào kinh tế khu vực và thế giới giúp Việt Nam tăng trưởng nhanh hơn và

tận dụng tốt hơn các cơ hội kinh tế do thế giới mang lại.

Hai là, cơ cấu sản xuất của nền kinh tế Việt Nam nói chung và cơ cấu xuất nhập khẩu của Việt Nam nói riêng cũng có thay đổi đáng kể theo hiệu ứng của đàn sếu bay. Nếu như trong thời kỳ đầu của đổi mới, Việt Nam chỉ xuất khẩu rất ít mặt hàng ra thế giới như gạo, cà phê và khoáng sản thì hiện nay, hàng xuất khẩu của Việt Nam đã rất đa dạng, với tỷ trọng các hàng hóa công nghiệp ngày càng lớn. Một số mặt hàng có hàm lượng công nghệ cao như hàng điện tử, điện thoại đã mang về kim ngạch rất lớn.

Ba là, đầu tư nước ngoài (FDI) đã đóng góp quan trọng cho dịch chuyển cơ cấu, trình độ công nghệ và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Đây chính là minh chứng rõ rệt nhất về sự hỗ trợ lẫn nhau của đàn sếu. Việt Nam đã trở thành điểm đến của các nhà sản xuất điện tử công nghệ cao hàng đầu thế giới như Microsoft, Samsung. Hiện nay, cùng với các nước Đông Nam Á khác đã thu hút được các công ty hàng đầu thế giới đầu tư sản xuất thay cho Trung Quốc trong giai đoạn trước đây.

Kết luận

Ngày nay, trật tự kinh tế thế giới có nhiều thay đổi. Tham gia tích cực hơn nữa vào phân công lao động quốc tế không chỉ là xu hướng phát triển mà còn là đòi hỏi cấp bách đối với một nước đang phát triển như Việt Nam. Việc hội nhập kinh tế chính là biểu hiện của việc tham gia vào đàn sếu bay sẽ thúc đẩy kinh tế Việt Nam phát triển. Để bay kịp và không bị tụt hậu đòi hỏi Việt Nam phải duy trì tốc độ tăng trưởng cao hơn và bền vững. Xuất khẩu vẫn là động lực cho tăng trưởng của Việt Nam trong thời gian tới, chính vì vậy việc cải thiện và nâng cấp công nghệ sản xuất có ý nghĩa quyết định đối với các doanh nghiệp Việt Nam. Thu hút các doanh nghiệp nước ngoài có trình độ công nghệ cao thông qua FDI sẽ góp phần giải quyết vấn đề này.

Tài liệu tham khảo

1. Vũ Kim Dũng (2003), Phát triển kinh tế ở Đông Á thế kỷ XXI.
2. Hoàng Đức Thân (2006), Đánh giá 20 năm đổi mới chính sách thương mại quốc tế ở Việt Nam, Viện Kinh tế và Chính trị thế giới.
3. Phạm Đức Thành (2009), Chiến lược xuất khẩu Việt Nam 2020.
4. Akamatsu Kaname (1961), A Theory of Unbalanced Growth in the World Economy. In: *Weltwirtschaftliches Archiv*, Hamburg, no.86, pp.196-217.
5. Kojima Kiyoshi (2000), The 'flying geese' model of Asian economic development: origin, theoretical extensions, and regional policy implications, In *Journal of Asian Economics*, 11, pp.375-401.